



GLOBALMIND
CAPITAL

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN GLOBALMIND CAPITAL

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

MỤC LỤC

1. TỔNG QUAN GMC	3
1.1. Thông tin khái quát	3
1.2. Quá trình hình thành và phát triển	3
1.3. Định hướng phát triển đến năm 2025	4
1.4. Chính sách quản trị rủi ro	4
2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	7
2.1. Tổ chức và nhân sự	7
2.2. Cơ cấu cổ đông	9
2.3. Chính sách liên quan đến người lao động	10
3. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC	12
3.1. Đánh giá tình hình kinh tế và thị trường chứng khoán năm 2019	12
3.2. Kế hoạch phát triển công ty năm 2020	15
4. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	16
4.1. Về hoạt động của GMC	16
4.2. Về hoạt động của Ban Tổng giám đốc	17
4.3. Kế hoạch, định hướng của HĐQT trong năm 2020	18
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	19

1. TỔNG QUAN GMC

1.1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch:	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GLOBALMIND CAPITAL (GMC)
Giấy phép thành lập và hoạt động số:	51/UBCK-GPHĐKD ngày 29/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 05/GPĐC-UBCK ngày 10/02/2020 về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật.
Vốn điều lệ:	155.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi lăm tỷ đồng)
Địa chỉ trụ sở chính:	62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Tp.HCM
Số điện thoại:	(028) 71029898
Số fax:	(028) 39991198
Website:	www.globalmind.com.vn
Hoạt động kinh doanh chính:	Môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và tư vấn tài chính

1.2. Quá trình hình thành và phát triển

Năm	Sự kiện
2006	Thành lập với số vốn 20 tỷ đồng
2007	Thành viên của HSX và HNX
2009	Sử dụng CoreTTL do Hồng Kông cung cấp Tăng vốn từ 20 tỷ lên 35 tỷ
2010	Chuyển trụ sở chính về 15 Pasteur, Quận 1, TpHCM
2014	Nâng cấp Core TTL lên phiên bản 4.0
2016	Tăng vốn từ 35 tỷ lên 55 tỷ

2018	Chuyển trụ sở chính về 62 Trần Huy Liệu, Quận Phú Nhuận, TpHCM
2019	Sử dụng Core Flex do FSS cung cấp Tăng vốn từ 55 tỷ lên 155 tỷ
2020 (dự kiến)	Thay đổi Người đại diện theo pháp luật Tăng nghiệp vụ hoạt động kinh doanh của Công ty

1.3. Định hướng phát triển đến năm 2025

GMC được thành lập để hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đầu tư tài chính, chứng khoán, với mục tiêu lợi nhuận; tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động; mang lại cổ tức cao cho cổ đông và tuân thủ các quy định của Nhà nước.

Xây dựng đội ngũ nhân viên năng động và chuyên nghiệp, đảm bảo các nhân viên tác nghiệp chuẩn xác, nhanh chóng và trách nhiệm về công việc đang phụ trách. Đây là yếu tố quan trọng nhất để quyết định sự thành công của GMC.

Xây dựng và mở rộng đối tượng khách hàng: tập trung vào đối tượng khách hàng là nhà đầu tư cá nhân, các tổ chức trong và ngoài nước với tiêu chí lấy chất lượng phục vụ làm yếu tố tạo nên sự khác biệt. Phát triển các sản phẩm tài chính đa dạng theo quy định của Nhà nước để thu hút khách hàng.

1.4. Chính sách quản trị rủi ro

1.4.1. Rủi ro hoạt động

- Rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.
- Biện pháp quản trị rủi ro hoạt động của công ty:
 - Thường xuyên xây dựng, rà soát, cập nhật, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện hệ thống quy trình nghiệp vụ.

- Xây dựng phương án dự phòng cho các tình huống khẩn cấp; hệ thống dự phòng kỹ thuật, dữ liệu cho một số bộ phận nghiệp vụ.
- Thường xuyên đào tạo, tổ chức đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng mềm, đạo đức hành nghề cho cán bộ nhân viên.
- Xây dựng kế hoạch, huy động nguồn vốn cần thiết đáp ứng nhu cầu kinh doanh.

1.4.2. Rủi ro thị trường

- Rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi.
- Các công cụ tài chính nào chịu rủi ro thị trường:
 - Chứng khoán tự doanh.
 - Chứng khoán của khách hàng mà Công ty nhận làm tài sản bảo đảm.
- Biện pháp quản trị rủi ro thị trường của công ty:
 - Thường xuyên phân tích, theo dõi, cảnh báo tình hình kinh tế vĩ mô, vi mô, ngành và liên quan tới lĩnh vực chứng khoán.
 - Đánh giá, kiểm soát chặt chẽ diễn biến của thị trường chứng khoán; diễn biến về giá của các tài sản tự doanh, tài sản nhận bảo đảm.
 - Xây dựng danh mục chứng khoán ký quỹ và tỷ lệ ký quỹ phù hợp với quy định của pháp luật, với thị trường trong từng thời điểm.

1.4.3. Rủi ro tín dụng

- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.
- Biện pháp quản trị rủi ro tín dụng của công ty:
 - Xây dựng hành lang pháp lý trong các cam kết với đối tác, trong các điều khoản Hợp đồng đảm bảo có chế tài chặt chẽ, có biện pháp xử lý thích hợp nếu đối tác, khách hàng không thực hiện đúng cam kết thanh toán đúng hạn.
 - Phân tích, đánh giá chính xác, theo dõi, cảnh báo sớm đối với loại tài sản nhận làm tài sản bảo đảm của khách hàng, đối tác.

- Xây dựng cơ chế bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong các giao dịch với các đối tác và khách hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của đối tác, khách hàng.
- Thường xuyên theo dõi, đảm bảo khách hàng, đối tác luôn thanh toán theo tiến độ hợp đồng để giảm thiểu rủi ro khó thu tiền của khách hàng.
- Cảnh báo sớm nếu có dấu hiệu khó thu hồi.

1.4.4. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro này phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.
- Biện pháp quản trị rủi ro thanh khoản của công ty:
 - Dự trữ nguồn tiền mặt cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản của Công ty.
 - Duy trì, đa dạng hóa đối tác cho Công ty vay ngắn hạn với lãi suất hợp lý.
 - Xây dựng hệ thống báo cáo thường xuyên, quản lý dòng tiền toàn công ty, theo dõi trạng thái thanh khoản, cảnh báo sớm nếu có sự thiếu hụt thanh khoản trong tương lai.
 - Luôn duy trì và đảm bảo tỷ lệ cao giữa tài sản ngắn hạn và dài hạn.
 - Thường xuyên rà soát danh mục tài sản, danh mục đầu tư.
 - Đa dạng hóa danh mục tài sản và công nợ theo hướng tăng tính thanh khoản. Trong trường hợp đặc biệt, Công ty có thể chuyển nhượng, bán... được tài sản của mình để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

1.4.5. Rủi ro pháp lý

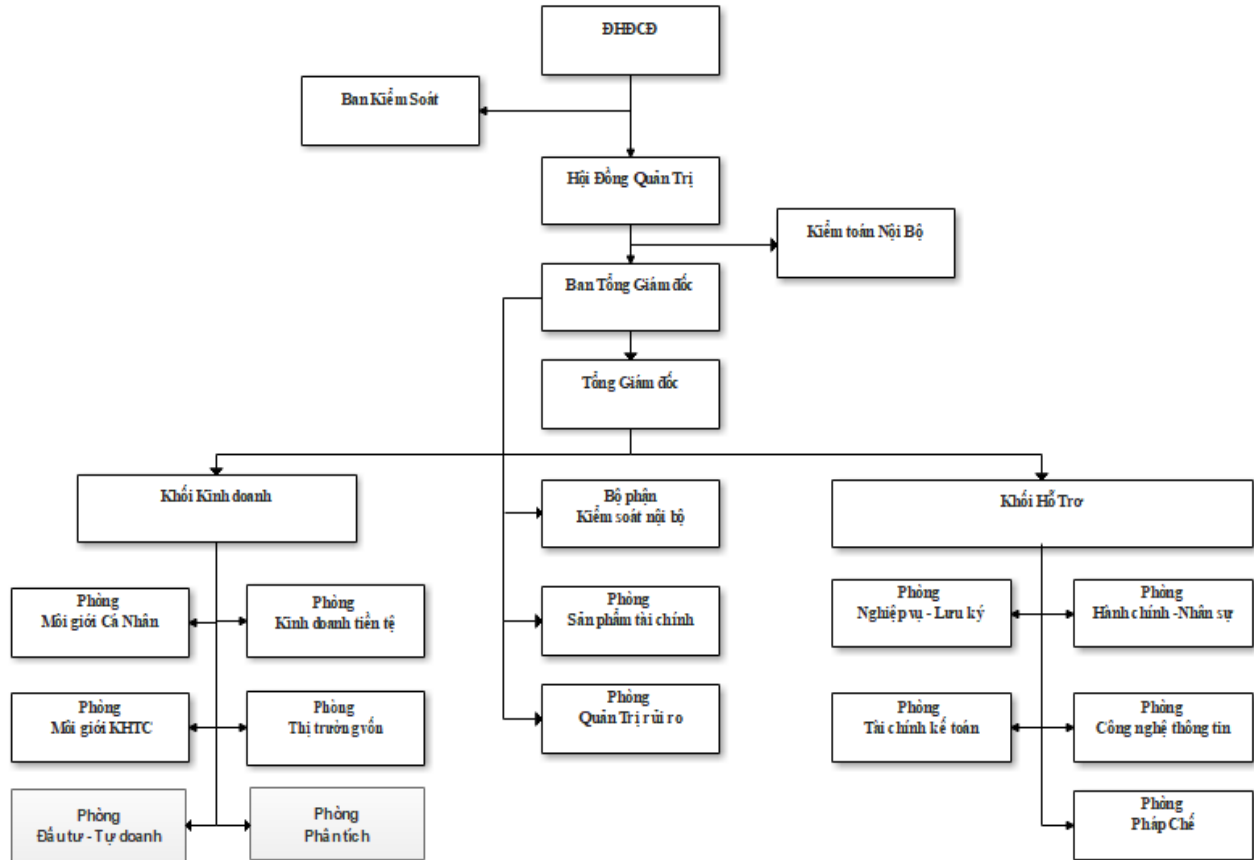
- Rủi ro pháp lý là rủi ro Công ty không tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh dẫn tới việc thực hiện sai và có thể xảy ra tranh chấp, kiện tụng; hoặc việc bị hủy bỏ hợp đồng do hợp đồng bất hợp pháp, vượt quá quyền hạn, thiếu sót các điều khoản hoặc chưa hoàn thiện các tiêu chuẩn, ...
- Biện pháp quản trị rủi ro pháp lý của công ty:
 - Thường xuyên cập nhật các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Thường xuyên theo dõi quá trình dự thảo các văn bản pháp luật liên quan tới hoạt động của Công ty.
- Tổ chức đào tạo nội bộ hoặc cử cán bộ nhân viên tham gia các khóa đào tạo liên quan tới những vấn đề pháp lý.
- Xây dựng hệ thống kiểm soát tuân thủ nội bộ; bộ phận Pháp chế hoạt động chuyên nghiệp có khả năng kiểm soát được các rủi ro pháp lý.
- Xây dựng, cập nhật các Quy chế, quy trình, Hợp đồng đảm bảo tuân thủ pháp luật, bảo vệ quyền lợi của Công ty.
- Cơ cấu tổ chức của Công ty theo hướng gọn nhẹ, phân chia trách nhiệm, quyền hạn rõ ràng.
- Thuê chuyên gia pháp lý, đơn vị tư vấn pháp lý để thực hiện một số vụ việc phức tạp (nếu cần).

2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

2.1. Tổ chức và nhân sự

2.1.1. Cơ cấu tổ chức



2.1.2. Ban điều hành

Ông TIỀN VĨ DIỆP - TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày bổ nhiệm 27/09/2018

Tuổi 30 tuổi

Học vấn Cử nhân Tài chính Ngân hàng

Kinh nghiệm làm việc

2018 – nay Tổng Giám đốc, CTCP Chứng khoán GMC

2013 – 2018 Chuyên viên Môi giới, CTCP Chứng Khoán GMC

2012 – 2013 Chuyên viên Phân tích đầu tư tài chính, CTCP Đầu Tư Thành Thành Công

Số cổ phần nắm giữ: 0.

Bà NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN - PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC KHỐI KINH DOANH

Ngày bổ nhiệm	20/12/2018
Tuổi	43 tuổi
Học vấn	Thạc sĩ Quản Trị Kinh Doanh và Cử nhân Tài Chính Ngân Hàng
Kinh nghiệm làm việc	
2018 – nay	Phó Tổng Giám đốc Khối Kinh doanh, CTCP Chứng khoán GMC
2015 – 2018	Giám Đốc Nguồn Vốn, CTCP Chứng Khoán VNDirect
2013 – 2015	Giám Đốc Vận Hành Nguồn Vốn, Ngân hàng Techcombank
2012 – 2013	Giám Đốc Nguồn Vốn, Ngân hàng OCB
Số cổ phần nắm giữ: 0.	

Ông TRƯƠNG HUY BÌNH - KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày bổ nhiệm	01/06/2018
Tuổi	34 tuổi
Học vấn	Cử nhân Kế toán Kiểm toán
Kinh nghiệm làm việc	
2018 – nay	Kế toán trưởng, CTCP Chứng khoán GMC
2017 – 2018	Kế toán tổng hợp, Aguetant Asia Pacific
2016 – 2017	Kiểm toán nội bộ, CTCP Chứng Khoán HSC
Số cổ phần nắm giữ: 0.	

2.2. Cơ cấu cổ đông

Tính đến ngày 31/12/2019	
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành và đã phát hành	15.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và tự do chuyển nhượng	15.500.000
Cổ phiếu quỹ	0
Số lượng cổ đông	4
Số lượng cổ đông lớn	2
Tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông cá nhân	100%
Tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông trong nước	100%

Trong năm 2019, Công ty thay đổi về vốn điều lệ công ty từ 55 tỷ lên thành 155 tỷ đồng.

2.3. Chính sách liên quan đến người lao động

2.3.1. Thu nhập của nhân viên GMC

Chỉ tiêu (VND)	Năm 2019	Năm 2018
Lương	3.980.414.031	2.268.680.427
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	341.721.500	168.673.560
Thưởng	434.850.000	174.000.000
Tổng chi phí lương	4.756.985.531	2.611.353.987
Số lượng nhân viên tại ngày 31/12	18	12
Thu nhập trung bình của người lao động (VND / tháng)	23.996.000	18.335.731

2.3.2. Chính sách và hoạt động đãi ngộ

GMC xây dựng, triển khai và điều chỉnh kịp thời các chính sách lương, thưởng, phúc lợi nhằm đảm bảo sự công bằng, minh bạch, cạnh tranh và thu hút nhân sự.

Chính sách lương thưởng có tính cạnh tranh trên cơ sở khảo sát lương của thị trường lao động.

GMC luôn tuân thủ quy định của pháp luật về đãi ngộ đối với người lao động. Tất cả nhân viên chính thức của GMC đều được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

GMC còn nâng cao tinh thần làm việc nhân viên thông qua các chương trình xây dựng đội nhóm (team building), sinh nhật nhân viên, tiệc tất niên, v.v..

2.3.3. Giáo dục và đào tạo

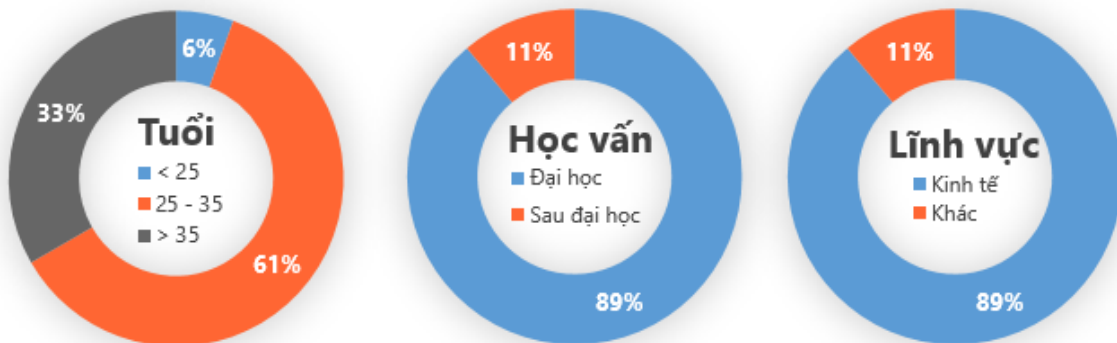
Giáo dục và đào tạo có vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực và kỹ năng cho nhân viên để thiết lập một nền tảng vững chắc cho kế hoạch tăng trưởng trong dài hạn của GMC. GMC luôn khuyến khích, chủ động tạo điều kiện và hỗ trợ tài chính cho nhân viên tham gia các khóa đào tạo các chứng chỉ hành nghề chứng khoán để giúp nhân viên cải thiện các kỹ năng và nâng cao năng lực.

2.3.4. Chính sách và hoạt động tuyển dụng

Công tác tuyển dụng được thực hiện theo chiến lược phát triển của GMC, theo kế hoạch hằng năm và trong từng giai đoạn. Nguyên tắc của chính sách tuyển dụng là lựa chọn những ứng viên tốt nhất vào vị trí phù hợp dựa trên năng lực, phẩm chất và kinh nghiệm của ứng viên; không phân biệt giới tính, tôn giáo, chủng tộc thông qua quá trình tuyển chọn công bằng và khách quan.

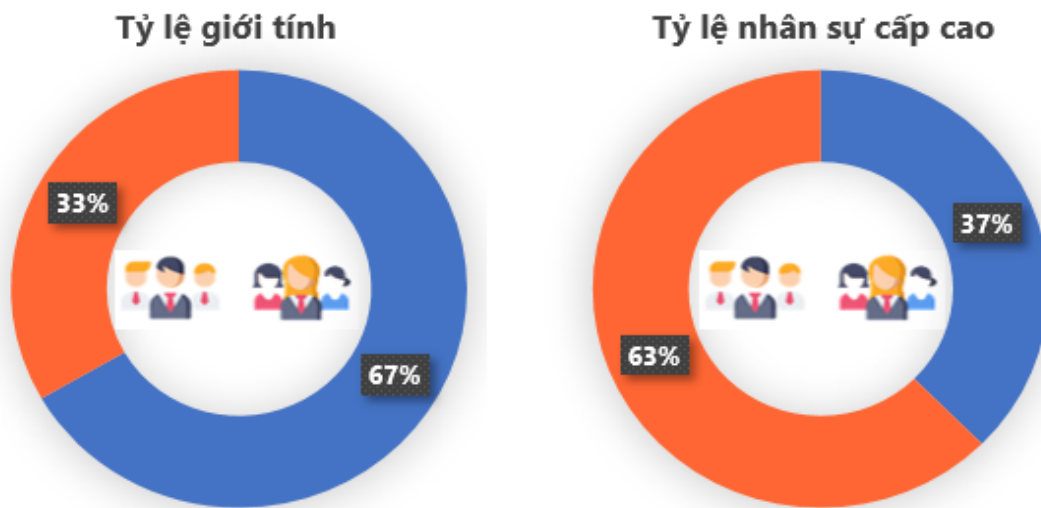
Nhân sự được tuyển dụng vào làm việc tại GMC không chỉ có năng lực phù hợp, mà còn được định hướng phát triển nghề nghiệp và gắn bó lâu dài cùng GMC.

2.3.5. Đội ngũ nhân viên



100% nhân viên của GMC có trình độ đại học trở lên. Tỷ lệ cao này giúp GMC luôn duy trì được một tiêu chuẩn làm việc với chất lượng cao và đồng nhất trong tất cả các sản phẩm và dịch vụ tài chính cung cấp cho khách hàng.

Môi trường làm việc tại GMC là sự kết hợp đồng đều giữa các thành viên giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng và các thành viên trẻ, nằm trong độ tuổi từ 25 đến 35, là độ tuổi năng động với khả năng làm việc linh hoạt, thích ứng và học hỏi cao. Điều này giúp duy trì hoạt động của GMC luôn thông suốt, có chất lượng và đảm bảo tính kế thừa.



GMC khuyến khích tôn trọng bình đẳng giới trong môi trường làm việc của GMC, đặc biệt là việc đề cao vai trò lãnh đạo và tầm quan trọng của phụ nữ trên thị trường tài chính Việt Nam.

3. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

3.1. Đánh giá tình hình kinh tế và thị trường chứng khoán năm 2019

3.1.1. Kinh tế thế giới

FED giảm lãi suất lần đầu tiên sau 11 năm, biên độ lãi suất từ 2,25 - 2,5% xuống 2 - 2,25% để kích thích tăng trưởng kinh tế. Đây là lần giảm đầu tiên kể từ cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008. Không dừng lại ở đó, FED đã tiếp tục cắt giảm lãi suất vào tháng 9 và tháng 10 và sau đó giữ nguyên lãi suất tham chiếu ở mức 1,5 - 1,75% để giúp nền kinh tế Mỹ duy trì đà ổn định. Năm 2019, thị trường dầu mỏ chứng kiến nhiều biến động lớn. Đặc biệt, vào giữa tháng 9, dầu thô đã có bước nhảy vọt chưa từng thấy sau cuộc tấn công bằng máy bay không người lái

vào các mỏ dầu trọng yếu của Ả Rập Xê-út. Nhưng chỉ sau một vài tuần, giá dầu trở lại mức trước đó và xuất hiện mối lo ngại của các nhà đầu tư về tình trạng thừa cung.

3.1.2. Kinh tế Việt Nam

Kinh tế Việt Nam đối mặt với nhiều khó khăn trong và ngoài nước. Tuy nhiên, tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2019 vẫn tăng 7,02%, vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6% đến 6,8%. Đây là năm thứ hai liên tiếp tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt trên 7% kể từ năm 2011. Số công ty Chứng khoán quá nhiều so với quy mô thị trường dẫn đến cạnh tranh khốc liệt cả về thị phần, khách hàng và nhân sự. Các sự kiện quan trọng với Thị trường chứng khoán trong năm 2019:

✓ VN-Index 2 lần vượt 1000 điểm, vốn hóa thị trường vượt 100% GDP

- Thị trường chứng khoán VN (TTCKVN) khởi đầu năm 2019 tương đối khởi sắc, chỉ số VN-Index liên tục đi lên mạnh mẽ và vượt ngưỡng tâm lý quan trọng 1.000 điểm chỉ sau chưa đến 3 tháng. Tuy nhiên, sự hưng phấn không duy trì được lâu, thị trường bước vào nhịp điều chỉnh sâu, thậm chí có thời điểm rơi xuống sát mốc 940 điểm.
- Từ vùng đáy, thị trường bắt đầu ổn định trở lại và dần diễn biến tích cực hơn. VN-Index liên tục giao động với biên độ hẹp dần tạo thế tích lũy trong xu hướng đi lên và có lần thứ 2 chinh phục ngưỡng 1.000 điểm vào cuối tháng 10. Sự bùng nổ sau đó khiến giới đầu tư bắt đầu lạc quan về mục tiêu hướng đến đỉnh lịch sử 1.200 điểm mà thị trường từng đạt được vào tháng 4/2018.
- Tuy nhiên áp lực chốt lời mạnh tại vùng kháng cự kỹ thuật 1.020 điểm khiến VN-Index mất đà và rơi sâu về vùng 950 điểm. Tính đến hết tháng 11, quy mô vốn hóa toàn thị trường đạt 5.599.969 tỷ đồng, tăng 10,18% so với cùng kỳ năm trước, tương đương với 101,04% GDP. Trong đó, vốn hóa trên sàn HoSE đạt 3.309.515 tỷ đồng, sàn HNX đạt 185.138 tỷ đồng, sàn UpCOM đạt 921.211 tỷ đồng và thị trường TPCP/TPDN đạt 1.184.104 tỷ đồng.

✓ Quốc hội thông qua Luật Chứng khoán sửa đổi

- Ngày 26/11, Quốc hội đã chính thức thông qua Luật Chứng khoán 2019 (sửa đổi) trong đó có việc quy định lại chức năng, nhiệm vụ của 2 Sở giao dịch chứng khoán (SGDCK) Hà Nội (HNX) và TP.HCM (HoSE).
- Luật Chứng khoán 2019 sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 và có nhiều điểm mới đáng chú ý:

- Sẽ thành lập 1 sổ giao dịch chứng khoán khi có đủ điều kiện
- Bổ sung thêm nhiều hành vi bị nghiêm cấm
- Phải đưa cổ phiếu, trái phiếu lên sàn khi kết thúc đợt chào bán
- Chào bán chứng khoán được thống nhất với Luật Doanh nghiệp
- Quy định chặt chẽ điều kiện bán cổ phiếu của công ty
- Chỉ được bán thêm cổ phiếu nếu có lãi
- Sẽ thành lập Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

✓ ***Ra đời sản phẩm mới Chứng quyền có đảm bảo (CW)***

- Sản phẩm chứng quyền có bảo đảm (Cover Warrant – CW) được đưa vào giao dịch từ 28/6 đánh dấu sự ra đời của sản phẩm phái sinh thứ hai, sau hợp đồng tương lai.
- CW là sản phẩm do CTCK phát hành dựa trên 26 chứng khoán cơ sở trong nhóm VN30 được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán cho phép. Từ đó, CTCK sẽ lựa chọn các chứng khoán cơ sở đánh giá có tiềm năng tăng trưởng để phát hành CW.
- Với đặc điểm là tỷ lệ đòn bẩy cao hơn giao dịch ký quỹ, chứng quyền thu hút được nhiều nhà đầu tư cá nhân, mà không làm gia tăng rủi ro mất thanh toán từ khối nhà đầu tư cá nhân. Hơn nữa, chứng quyền giúp gia tăng tính thanh khoản cho tài sản cơ sở thông qua hoạt động giao dịch tài sản cơ sở của nhà phát hành để phòng hộ rủi ro.
- CW được kỳ vọng sẽ góp phần hoàn thiện cấu trúc sản phẩm, thúc đẩy hoạt động giao dịch trên thị trường cổ phiếu, hỗ trợ tái cấu trúc hoạt động của CTCK...

✓ ***HOSE ra mắt bộ chỉ số mới Vietnam Diamond Index (VN Diamond), Vietnam Financial Select Sector Index (VNFin Select)***

- Ngày 18/11, Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM (HoSE) chính thức ra mắt bộ chỉ số Vietnam Diamond Index (VN Diamond), Vietnam Financial Select Sector Index (VNFin Select).
- Trong đó, bộ chỉ số VN Diamond sẽ có 14 cổ phiếu góp mặt được HOSE chọn lọc theo mục tiêu hướng đến các cổ phiếu hết room nước ngoài với các tiêu chí như vốn hóa tối thiểu 2.000 tỷ đồng, GTGD khớp lệnh tối thiểu 5 tỷ đồng, giới hạn sở hữu của nhà đầu tư ngoại cao nhất...

3.2. Kế hoạch phát triển công ty năm 2020

- Đánh giá tình hình tài chính Công ty năm 2019

Bảng chỉ tiêu tình hình tài sản

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	% 2019 / 2018
Tổng giá trị tài sản	137.578	36.627	376%
Vốn điều lệ	155.000	55.000	282%
Doanh thu hoạt động	14.921	17.245	87%
Kết quả hoạt động	2.098	(2.064)	202%
Lợi nhuận / (chi phí) khác	(1.925)	2.298	-184%
Lợi nhuận trước thuế	174	234	74%
Lợi nhuận sau thuế	174	234	74%

Bảng chỉ tiêu nợ phải trả

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	% 2019 / 2018
Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	102,56	80,83	127%
Tổng nợ / Tổng tài sản	0,85%	1,09%	78%
Tổng nợ / Vốn chủ sở hữu	0,86%	1,10%	78%
Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu hoạt động	1,17%	1,36%	86%
Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	0,13%	0,65%	20%
Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	0,13%	0,64%	20%
Tỷ lệ an toàn vốn	680%	231%	294%

- Kế hoạch kinh doanh năm 2020

Chỉ tiêu	Đơn vị	TH năm 2019	KH năm 2020	% Tăng trưởng
Tổng Doanh thu hoạt động	Tỷ VNĐ	15	20	33%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ VNĐ	0.2	1	400%
Số lượng nhân sự	Người	18	25	38.88%
Lợi nhuận trước thuế /Vốn điều lệ	%	0.11	0.006	

- Các vấn đề khác:
 - Nhân sự: Tuyển dụng đào tạo, nâng cao đội ngũ nhân sự có chất lượng cao.
 - Công nghệ: Nâng cấp và hoàn thiện sản phẩm hệ thống giao dịch chứng khoán. Thay đổi toàn bộ giao diện website của công ty.
 - Thay đổi hệ thống để kết nối với hệ thống công nghệ mới của Sở GDCK dự kiến vận hành đầu năm 2021.
 - Xin cấp bổ sung thêm nghiệp vụ để đa dạng hóa hoạt động kinh doanh nhằm thu hút thêm khách hàng.

4. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

4.1. Về hoạt động của GMC

- GMC đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước, nộp Báo cáo đúng hạn cho Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước và các Sở Giao Dịch, đảm bảo việc tuân thủ pháp luật liên quan đến chứng khoán.
- Đội ngũ nhân viên GMC đặt tiêu chí phục vụ khách hàng lên hàng đầu, tư vấn và quản lý danh mục khách hàng dựa trên lợi ích và quyền lợi của nhà đầu tư, thực

hiện đầy đủ các biện pháp phòng chống các hành vi gian lận trong chứng khoán theo đúng qui định của cơ quan quản lý.

- Hội đồng quản trị luôn đồng hành cùng Ban điều hành trong công tác định hướng, đưa ra các quyết định đúng và kịp thời nhằm đảm bảo mọi hoạt động kinh doanh của GMC hiệu quả và phù hợp với qui định pháp luật.
- Coi trọng việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp, chú trọng việc đào tạo phát triển nghề nghiệp của đội ngũ nhân lực; tổ chức nhiều hoạt động tập thể phong phú nhằm gia tăng sự hiểu biết và tin tưởng lẫn nhau giữa các thành viên trong nội bộ GMC, làm tiền đề cho sự phát triển bền vững của GMC.
- Năm 2019 HĐQT đã tổ chức cuộc họp với sự tham gia đầy đủ của các thành viên HĐQT, nhằm bàn bạc, trao đổi, thống nhất và giải quyết các vấn đề liên quan đến tổ chức & hoạt động của Công ty. Việc tổ chức các cuộc họp của HĐQT được đảm bảo thực hiện đúng theo quy định của Điều lệ Công ty và Luật Doanh nghiệp.

4.2. Về hoạt động của Ban Tổng giám đốc

- Năm 2019, HĐQT GMC tiếp tục nâng cao hoạt động giám sát, hướng dẫn, chỉ đạo đối với Ban Tổng Giám đốc nhằm đảm bảo triển khai đúng và đầy đủ việc thực hiện các Nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT, đồng thời dành nhiều thời gian trao đổi, thảo luận với Ban Tổng Giám đốc để thúc đẩy hoạt động kinh doanh của Công ty trên cơ sở thực hiện đúng Điều lệ, Quy chế và các quy định pháp luật có liên quan.
- Hội đồng quản trị đề cao vai trò của Ban Tổng Giám Đốc đối với các thành quả đạt được trong năm 2019. Ban Tổng Giám Đốc đã hoàn thành việc thay đổi hệ thống vận hành thông qua chuyển đổi mô hình kinh doanh mới nhưng vẫn đảm bảo các mục tiêu về kinh doanh, không để quá trình chuyển đổi mô hình kinh doanh ảnh hưởng đến việc vận hành, góp phần mang lại lợi ích cho Công ty và toàn thể cổ đông, tiếp tục củng cố vị thế của Công ty trên thị trường chứng khoán.
- Ban Tổng Giám đốc chú trọng các hoạt động giám sát thường xuyên sự tuân thủ các quy định của Nhà nước và các quy định nội bộ của GMC. Tập trung vào việc hoàn thiện các quy trình hoạt động để nâng cao hiệu quả hoạt động của GMC.
- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức, phân công chức năng, nhiệm vụ của từng Phòng Ban trong công ty rõ ràng và minh bạch.

- Tiếp tục chuẩn hóa hệ thống báo cáo quản trị nhằm hỗ trợ ngày càng tốt hơn cho công tác quản lý điều hành của GMC.
- Ban hành các Quy trình, Quy chế, Quy định được áp dụng trong toàn hệ thống GMC, nhằm kiện toàn hệ thống giám sát, kiểm soát nội bộ của GMC.

4.3. Kế hoạch, định hướng của HĐQT trong năm 2020

- Tiếp tục hoàn thiện mọi hoạt động của GMC theo qui định của cơ quan Nhà nước và chuẩn mực của một công ty chứng khoán an toàn, hiện đại.
- Xin UBCK cấp bổ sung thêm các nghiệp vụ giao dịch ký quỹ và tự doanh...để đa dạng hoá hoạt động nhằm thu hút khách hàng cá nhân, tổ chức.
- Mở rộng hoạt động môi giới và các dịch vụ tài chính kèm theo; nâng cao chất lượng dịch vụ, phát triển các sản phẩm và tiện ích mới theo hướng đa dạng hóa và hiện đại hóa, đặc biệt là về phương diện công nghệ.
- Chú trọng công tác tìm kiếm, phát triển mạng lưới khách hàng, gia tăng sự hiện diện của thương hiệu GMC và nâng cao thị phần của GMC trên thị trường chứng khoán.
- Tiếp tục xây dựng, ban hành và hoàn thiện hệ thống các Quy trình, quy chế, quy định nhằm chuẩn hóa các mặt hoạt động của GMC.
- Xây dựng, đào tạo và phát triển đội ngũ nhân sự cả về mặt số lượng và chất lượng.
- Xây dựng chính sách KPIs, phân bổ kế hoạch cho từng nhân viên và đánh giá đúng năng lực để có cơ chế đào tạo, khuyến khích phù hợp.
- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro, nâng cao hiệu quả giám sát, kiểm soát nội bộ trong tất cả các mặt hoạt động của GMC.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN



THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động	
51/UBCK-GPHĐKD ngày 29/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 05/GPĐC-UBCK ngày 10/02/2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.	
Hội đồng quản trị	
Ông Lê Minh Quang	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01/11/2019)
Ông Thái Văn Chuyện	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01/11/2019)
Ông Nguyễn Tấn Phát	Thành viên (bổ nhiệm ngày 02/12/2019)
Bà Trần Quế Trang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/09/2019)
Ông Huỳnh Đăng Khoa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/09/2019)
Bà Huỳnh Thị Thu Trang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/09/2019)
Ban kiểm soát	
Bà Đặng Thị Mai Lan	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 25/09/2019)
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 25/09/2019)
Ông Nguyễn Quốc Huân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/09/2019)
Ông Nguyễn Xuân Khôi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/09/2019)
Bà Trần Thị Thanh Thúy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/09/2019)
Ông Vũ Công Đức	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/09/2019)
Ông Nguyễn Nhật Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/04/2019)
Bà Trần Thị Thủy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/04/2019)
Bà Trần Thị Mỹ Thảo	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/04/2019)

Ban Tổng Giám đốc	
Ông Tiền Vĩ Diệp	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Phó Tổng Giám đốc
Đại diện theo pháp luật	
Ông Lê Minh Quang	Từ ngày 10/02/2020
Ông Thái Văn Chuyện	Đến ngày 09/02/2020
Công ty kiểm toán	
Công ty TNHH Kiểm Toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC)	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính năm của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Bản Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

XÁC NHẬN

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị



ÔNG LÊ MINH QUANG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 17 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Globalmind Capital (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 17 tháng 02 năm 2020



KẾ TÔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC

LÊ HÙNG DŨNG
Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2020-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

TRẦN HẢI SƠN
Số Giấy CNĐKHNKT: 2172-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120,612,443,705	32,253,460,017
Tài sản tài chính	110		119,889,895,436	32,133,776,430
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.2	16,242,759,197	21,060,325,056
<i>Tiền</i>	111.1		5,242,759,197	9,060,325,056
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	111.2		11,000,000,000	12,000,000,000
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.3	5,473,640	4,252,590
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	V.3	97,500,000,000	-
Các khoản cho vay	114		-	6,521,189,771
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	(6,521,189,771)
Các khoản phải thu	117	V.4.1	4,510,326,608	-
<i>Phải thu bán các tài sản tài chính</i>	117.1		2,500,000,000	-
<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	117.2		2,010,326,608	-
Trả trước cho người bán	118	V.5	32,000,956	2,365,302,784
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.4.2	4,025,539,887	11,203,896,000
Các khoản phải thu khác	122	V.6	73,795,148	
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	V.7	(2,500,000,000)	(2,500,000,000)
Tài sản ngắn hạn khác	130		722,548,269	119,683,587
Tạm ứng	131		5,000,000	5,068,129
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.8	717,548,269	114,615,458
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16,965,359,211	4,373,479,956
Tài sản cố định	220		13,005,091,040	2,125,532,760
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	5,147,416,026	1,837,707,466
<i>Nguyên giá</i>	222		6,759,728,200	5,237,877,411
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223a		(1,612,312,174)	(3,400,169,945)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7,857,675,014	287,825,294
<i>Nguyên giá</i>	228		12,869,830,663	5,183,631,619
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229a		(5,012,155,649)	(4,895,806,325)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		24,750,000	-
Tài sản dài hạn khác	250		3,935,518,171	2,247,947,196
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.11.1	210,000,000	918,793,548
Chi phí trả trước dài hạn	252	V.8	2,695,183,911	253,843,782
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.11.2	1,030,334,260	1,075,309,866
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		137,577,802,916	36,626,939,973

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1,176,436,472	399,408,157
Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,176,436,472	399,408,157
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	19,357,478
Phải trả người bán ngắn hạn	320		620,000,000	41,522,786
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	3.14	406,872,636	256,887,548
Chi phí phải trả ngắn hạn	325	3.15	149,563,836	81,640,345
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		136,401,366,444	36,227,531,816
Vốn chủ sở hữu	410		136,401,366,444	36,227,531,816
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		155,000,000,000	55,000,000,000
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	3.16	155,000,000,000	55,000,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411.1a		155,000,000,000	55,000,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	417		(18,598,633,556)	(18,772,468,184)
<i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>	417.1		(18,599,854,606)	(18,772,468,184)
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện</i>	417.2		1,221,050	
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		137,577,802,916	36,626,939,973

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Nợ khó đòi đã xử lý	4	V.16	6,817,185,520	-
Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	6	V.15.1	15,500,000	5,500,000
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8	V.17	2,710,000	2,360,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	8.1		2,710,000	2,360,000
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		438,602,770,000	227,350,030,000
<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	21.1		192,259,090,000	102,861,820,000
<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	21.2		2,799,220,000	13,000,000
<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	21.3		221,100,000,000	120,762,610,000
<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	21.5		22,444,460,000	3,712,600,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		54,970,750,000	21,270,000
<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	22.1		-	21,270,000
<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	22.2		54,970,750,000	-
Tiền gửi của khách hàng	26	V.18	7,756,841,902	38,137,320,850
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	27		7,756,841,902	6,682,720,850
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán</i>	29		-	31,454,600,000
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước</i>	29.1		-	31,454,600,000
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		7,756,841,902	38,137,320,850
<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	31.1		2,929,581,289	33,709,450,579
<i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	31.2		4,827,260,613	4,427,870,271

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ (FVTPL)	1	VI.1	4,103,040	78,200
<i>Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTCFVTPL</i>	1.2		4,057,740	-
<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	1.3		45,300	78,200
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2	VI.2	2,792,603,323	1,369,118,919
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	VI.3	2,697,035,570	9,091,475,242
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8	VI.3	9,000,000,000	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	VI.3	173,269,502	56,732,715
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	VI.3	90,909,091	6,727,272,727
Thu nhập hoạt động khác	11	VI.3	162,914,326	163,638
TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG	20		14,920,834,852	17,244,841,441
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	VI.4	2,836,690	-
<i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTCFVTPL</i>	21.2		2,836,690	-
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	VI.4	-	6,519,844,181
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VI.4	1,303,175,342	3,286,976,089
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	VI.4	302,955,300	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VI.4	1,018,222,862	645,909,730
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.4	13,333,333	4,222,785,417
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	40		2,640,523,527	14,675,515,417
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		127,814,011	67,598,271
TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	50		127,814,011	67,598,271
CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.5	10,309,781,717	4,701,092,969
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		2,098,343,619	(2,064,168,674)
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
Thu nhập khác	71		120,105,774	2,313,887,696
Chi phí khác	72		2,044,614,765	15,509,026
TỔNG THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	80	VI.6	(1,924,508,991)	2,298,378,670
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ				
Lợi nhuận đã thực hiện	91		172,613,578	234,209,996
Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1,221,050	-
CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	100	VI.7	-	-
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		173,834,628	234,209,996
THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.8	13	43
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		13	43

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	2019 VND	2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1	173,834,628	234,209,996
Điều chỉnh cho các khoản	2	408,038,434	7,856,171,147
Khấu hao TSCĐ	3	1,067,510,885	1,334,981,376
Các khoản dự phòng	4	(5,504,251)	6,521,189,771
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7	1,356,358,408	
Dự thu tiền lãi	8	(2,010,326,608)	
Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	2,836,690	-
Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	2,836,690	
Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(4,057,740)	-
Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(4,057,740)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(92,070,040,298)	(14,994,013,111)
(Tăng) / giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	-	(1,345,590)
(Tăng) / giảm các khoản đầu tư HTM	32	(97,500,000,000)	-
(Tăng) / giảm các khoản cho vay	33	-	(6,521,189,771)
(Tăng) / giảm thu bán các tài sản tài chính	35	(2,500,000,000)	-
(Tăng) / giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(2,010,326,608)	253,000,000
(Tăng) / giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	7,178,356,113	(4,829,896,001)
(Tăng) / giảm các khoản phải thu khác	39	1,942,035,711	14,509,425
(Tăng) / giảm các tài sản khác	40	753,837,283	(2,129,379,888)
Tăng / (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	67,923,491	29,606,719
Tăng / (giảm) chi phí trả trước	42	(3,044,272,940)	(260,127,595)
Tăng / (giảm) phải trả cho người bán	45	2,911,779,042	(1,606,448,344)
Tăng / (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	-	(14,561,355)
Tăng / (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	149,985,088	59,348,006
Tăng / (giảm) phải trả người lao động	48	-	(6,886,195)
Tăng / (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(19,357,478)	19,357,478
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(91,489,388,286)	(6,903,631,968)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(13,345,450,300)	1,098,841,109
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	17,272,727	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(13,328,177,573)	1,098,841,109
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	100,000,000,000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	100,000,000,000	-
Tăng / (giảm) tiền thuần trong kỳ	90	(4,817,565,859)	(5,804,790,859)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	21,060,325,056	26,865,115,915
Tiền	101.1	9,060,325,056	765,115,915
Các khoản tương đương tiền	101.2	12,000,000,000	26,100,000,000
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	16,242,759,197	21,060,325,056
Tiền	103.1	5,242,759,197	9,060,325,056
Các khoản tương đương tiền	103.2	11,000,000,000	12,000,000,000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	2019 VND	2018 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1	612,552,098,120	131,428,209,224
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2	(494,656,861,500)	(100,261,355,877)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7	396,077,224,774	37,881,337,700
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8	(558,710,283,569)	(33,042,169,600)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(169,380,061)	(206,754,133)
Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	14,526,723,288	-
Tăng / giảm tiền thuần trong kỳ	20	(30,380,478,948)	35,799,267,314
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	38,137,320,850	2,338,053,536
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31	38,137,320,850	2,338,053,536
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	6,682,720,850	2,338,053,536
Trong đó có kỳ hạn		-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	31,454,600,000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	7,756,841,902	38,137,320,850
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	7,756,841,902	38,137,320,850
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	7,756,841,902	6,682,720,850
Trong đó có kỳ hạn		-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	-	31,454,600,000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng / giảm				Số dư cuối kỳ	
			Năm 2018		Năm 2019			
	01/01/2018	01/01/2019	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2018	31/12/2019
Biến động vốn chủ sở hữu								
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	55,000,000,000	55,000,000,000	-	-	100,000,000,000	-	55,000,000,000	155,000,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>55,000,000,000</i>	<i>55,000,000,000</i>			<i>100,000,000,000</i>		<i>55,000,000,000</i>	<i>155,000,000,000</i>
Lợi nhuận chưa phân phối	(19,006,678,180)	(18,772,468,184)	234,209,996	-	173,834,628	-	(18,772,468,184)	(18,598,633,556)
<i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>	<i>(19,006,678,180)</i>	<i>(18,772,468,184)</i>	<i>234,209,996</i>		<i>172,613,578</i>		<i>(18,772,468,184)</i>	<i>(18,599,854,606)</i>
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>					<i>1,221,050</i>			<i>1,221,050</i>
Tổng cộng	35,993,321,820	36,227,531,816	234,209,996	-	100,173,834,628	-	36,227,531,816	136,401,366,444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

CTCP Chứng Khoán Globalmind Capital, là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 51/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp như sau:

- Giấy phép điều chỉnh số 223/UBCK-GP ngày 26 tháng 03 năm 2009;
- Giấy phép điều chỉnh số 354/UBCK-GP ngày 11 tháng 10 năm 2010;
- Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 11 năm 2014;
- Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 02 năm 2015;
- Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 02 năm 2016;
- Giấy phép điều chỉnh số 12/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 01 năm 2018;
- Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 11 năm 2018.
- Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 03 năm 2019;
- Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 03 năm 2019;
- Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 02 năm 2020.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 155.000.000.000 đồng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam ("VND") và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư

về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá lại tài sản tài chính.

2.1.1. Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày thu tóm, gồm: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ ("FVTPL")", "khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ("HTM")", "cho vay và phải thu" và "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")".

a) **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL. Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

b) **TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

c) **TSTC sẵn sàng để bán (AFS):** AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

- d) **Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ ...

2.1.2. Nguyên tắc đánh giá lại các TSTC

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm

gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối kỳ kế toán/năm tài chính.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận thông qua nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính sau: Tài sản tài chính HTM và tài sản tài chính AFS. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Đối với các tài sản thế chấp được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán, tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán thì Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá chi tiết theo từng loại tài sản nhận thế chấp dựa theo mức chênh lệch giảm giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị khoản cho vay.

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc thiết bị	03 – 10
Tài sản khác	03 – 10
Tài sản vô hình	03 – 10

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào “Chi phí quản lý” trong năm.

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Các quỹ: Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014. Mức cụ thể được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Phân chia lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công

việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

9.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

Thu nhập từ tài sản FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra hoặc chênh lệch tăng do đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị hợp lý, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư số 334/2016/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành. Cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

Doanh thu từ tiền lãi là doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

9.2. Nguyên tắc, phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng bao gồm: tư vấn tài chính trên thị trường chứng khoán, tư vấn mua bán, sáp nhập....

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán: Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn) ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

13. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

14. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a. Của Công ty	-	-
b. Của nhà đầu tư	67.417.635	1.068.106.041.620
- Cổ phiếu	67.417.635	1.068.106.041.620
Cộng	67.417.635	1.068.106.041.620

2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	5.242.759.197	9.060.325.056
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	16.242.759.197	21.060.325.056

3. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ

Tài sản tài chính	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	4.252.590	5.473.640	4.252.590	4.252.590
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	97.500.000.000	97.500.000.000	-	-
Tổng cộng	97.504.252.590	97.505.473.640	4.252.590	4.252.590

3.2. Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

STT	Các loại tài sản tài chính	31/12/2019			01/01/2019				
		Giá mua/ giá gốc	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/ giá gốc	Chênh lệch đánh giá lại		
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	4.252.590	4.057.740	(2.836.690)	5.473.640	4.252.590	-	-	4.252.590
	Cổ phiếu niêm yết	4.252.590	4.057.740	(2.836.690)	5.473.640	4.252.590	-	-	4.252.590
	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	97.500.000.000	-	-	97.500.000.000	-	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm	97.500.000.000	-	-	97.500.000.000	-	-	-	-
	Tổng cộng	97.504.252.590	4.057.740	(2.836.690)	97.505.473.640	6.525.442.361	-	(6.521.189.771)	4.252.590

4. PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

4.1. Các khoản phải thu

	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu bán các tài sản tài chính (TSTC)	2.500.000.000	-
+ Lê Mười (*)	2.500.000.000 /	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2.010.326.608 /	-
Cộng	4.510.326.608	-

4.2. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp

	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	21.734.013	7.000.896.000
+ Phí dịch vụ môi giới chứng khoán	21.734.013	7.000.896.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3.805.874	2.500.000.000
+ Lê Mươi (*)	-	2.500.000.000
+ Phải thu khác	3.805.874	-
Phải thu về hoạt động tư vấn	4.000.000.000	1.703.000.000
+ Công ty CP SX TM Bao Bi Thành Thành Công	2.000.000.000	-
+ Công ty TNHH TM DV Hàm Luông	2.000.000.000	-
+ Phải thu khách hàng khác	-	1.703.000.000
Cộng	4.025.539.887	11.203.896.000

(*) Đơn vị phân loại lại cho phù hợp với bản chất của khoản phải thu. Đây là khoản nợ phát sinh từ năm 2014 và đã lập dự phòng 100% trong năm 2014.

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
- Công ty TNHH MTV Giải pháp Phần mềm F&B	-	610.000.000
- Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	-	950.162.130
- Công ty TNHH XD TTNT Tâm Thành Phát	-	699.423.000
- Trả trước cho người bán khác	32.000.956	105.717.654
Cộng	32.000.956	2.365.302.784

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
- Phải thu về đặt cọc thuê văn phòng 15 Pasteur, Q.1	73.795.148	-
	73.795.148	-

7. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bán các tài sản tài chính (TSTC)	2.500.000.000	(2.500.000.000)	-	-
+ Lê Mười (*)	2.500.000.000	(2.500.000.000)	-	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	2.500.000.000	(2.500.000.000)
+ Lê Mười	-	-	2.500.000.000	(2.500.000.000)
Cộng	2.500.000.000	(2.500.000.000)	2.500.000.000	(2.500.000.000)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí trả trước ngắn hạn	717.548.269	114.615.458
- Chi phí thuê văn phòng	-	85.184.000
- Phí thường niên	-	11.467.499
- Chi phí công cụ, dụng cụ	710.930.119	17.963.959
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.618.150	-
Chi phí trả trước dài hạn	2.695.183.911	253.843.782
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.281.223.305	253.843.782
- Chi phí sửa chữa văn phòng	1.029.571.702	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	384.388.904	-
Tổng cộng	3.412.732.180	368.459.240

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Đầu năm	2.147.854.841	3.011.235.070	78.787.500	5.237.877.411
Tăng trong năm	-	5.424.400.300	-	5.424.400.300
Giảm trong năm	(2.147.854.841)	(1.675.907.170)	(78.787.500)	(3.902.549.511)
Cuối năm	-	6.759.728.200	-	6.759.728.200
Khấu hao lũy kế				
Đầu năm	818.404.913	2.521.361.282	60.403.750	3.400.169.945
Tăng trong năm	45.368.294	748.877.797	1.313.125	795.559.216
Giảm trong năm	(863.773.207)	(1.657.926.905)	(61.716.875)	(2.583.416.987)
Cuối năm	-	1.612.312.174	-	1.612.312.174
Giá trị còn lại				
Đầu năm	1.329.449.928	489.873.788	18.383.750	1.837.707.466
Cuối năm	-	5.147.416.026	-	5.147.416.026

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Bản quyền license	Cộng
Nguyên giá			
Đầu năm	5.183.631.619	-	5.183.631.619
Tăng trong năm	5.696.300.000	2.200.000.000	7.896.300.000
Giảm trong năm	(210.100.956)	-	(210.100.956)
Cuối năm	10.669.830.663	2.200.000.000	12.869.830.663
Khấu hao lũy kế			
Đầu năm	4.895.806.325	-	4.895.806.325
Tăng trong năm	235.285.003	36.666.666	271.951.669
Giảm trong năm	(155.602.345)	-	(155.602.345)
Cuối năm	4.975.488.983	36.666.666	5.012.155.649
Giá trị còn lại			
Đầu năm	287.825.294	-	287.825.294
Cuối năm	5.694.341.680	2.163.333.334	7.857.675.014

11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

11.1. Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	210.000.000	918.793.548
- Đặt cọc thuê văn phòng	210.000.000	918.793.548
Cộng	210.000.000	918.793.548

11.2. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	910.334.260	492.382.170
Tiền lãi được phân bổ trong năm	-	462.927.696
Cộng	1.030.334.260	1.075.309.866

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
- Công ty CP Giải Pháp Phần Mềm Tài Chính	620.000.000	-
- Phải trả cho người bán khác	-	41.522.786
Cộng	620.000.000	41.522.786

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
Thuế GTGT đầu ra	10.150.316	253.698.102
Thuế thu nhập cá nhân	396.722.320	3.189.446
Cộng	406.872.636	256.887.548

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
- Trích trước phí kiểm toán	77.000.000	66.000.000
- Trích trước chi phí phải trả VSD	18.177.306	-
- Trích trước chi phí phải trả HSX, HNX	44.552.530	-
- Trích trước chi phí khác	9.834.000	15.640.345
Cộng	149.563.836	81.640.345

15.VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	15.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	15.500.000	5.500.000
Mệnh giá: 10.000 đồng/cp		

15.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Đầu năm	(18.772.468.184)	(19.006.678.180)
Lãi (lỗ) phát sinh trong năm	173.834.628	234.209.996
Phân phối lợi nhuận	-	-
Cuối năm	(18.598.633.556)	(18.772.468.184)

16.NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	31/12/2019	01/01/2019
- Nhà đầu tư chứng khoán (*)	6.515.685.520	-
- Phải thu về hoạt động tư vấn	301.500.000	-
+ Công ty TNHH MTV Thành Thành Công	301.500.000	-
Gia Lai (**)		
Cộng	6.817.185.520	-

(*) Đây là khoản phải thu Nhà đầu tư phát sinh từ giao dịch chứng khoán các năm trước và đã trích lập dự phòng toàn bộ. Do đó Hội đồng quản trị Công ty quyết định xóa các khoản nợ này theo Nghị Quyết số: 62/2019/NQ-HDQT ngày 29/11/2019.

(**) Đây là phải thu về hoạt động tư vấn đối với Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai theo Biên bản đối chiếu công nợ số: 01/2019/BB ngày 12/10/2019 giữa 02 Công ty và Nghị Quyết số: 62/2019/NQ-HDQT ngày 29/11/2019 của Hội đồng quản trị Công ty.

17. TSTC NIÊM YẾT / ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CTCK

	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.710.000	2.360.000
Cộng	2.710.000	2.360.000

18. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2019	01/01/2019
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	7.756.841.902	6.682.720.850
<i>1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.</i>	<i>2.929.581.289</i>	<i>2.254.850.579</i>
<i>1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.</i>	<i>4.827.260.613</i>	<i>4.427.870.271</i>
2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.	-	31.454.600.000
Cộng	7.756.841.902	38.137.320.850

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. LÃI TỪ CÁC TSTC GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI / LỖ

	Năm 2019	Năm 2018
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	4.057.740	-
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	45.300	78.200
Cộng	4.103.040	78.200

STT	Danh mục tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
				Cuối kỳ	Đầu kỳ		
I. FVTPL							
	Cổ phiếu niêm yết	4.252.590	5.473.640	1.221.050	-	4.057.740	2.836.690
1	Sàn Hà Nội	2.736.530	4.248.800	1.512.270	-	3.689.240	2.176.970
2	Sàn Hồ Chí Minh	1.516.060	1.224.840	(291.220)	-	368.500	659.720
	Tổng cộng	4.252.590	5.473.640	1.221.050	-	4.057.740	2.836.690

2. LÃI TỪ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	2.792.603.323	1.369.118.919
Cộng	2.792.603.323	1.369.118.919

3. DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
- Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.697.035.570	9.091.475.242
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	9.000.000.000	-
- Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	173.269.502	56.732.715
- Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	90.909.091	6.727.272.727
- Doanh thu hoạt động khác	162.914.326	163.638
Cộng	12.124.128.489	15.875.644.322

4. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2019	Năm 2018
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	2.836.690	-
- Dự phòng suy giảm tài sản tài chính	-	6.519.844.181
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.303.175.342	3.286.976.089
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	302.955.300	-
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.018.222.862	645.909.730
- Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	13.333.333	4.222.785.417
Cộng	2.640.523.527	14.675.515.417

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí nhân viên	4.125.718.273	1.901.377.219
- Chi phí dụng cụ văn phòng	229.971.529	97.066.930
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	875.285.055	850.399.440
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	7.737.000	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.071.069.860	1.847.249.380
Cộng	10.309.781.717	4.701.092.969

6. HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
- Điều chỉnh số dư tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán	-	2.288.464.515
- Các khoản thu nhập khác	120.105.774	25.423.181
Cộng	120.105.774	2.313.887.696
- Chênh lệch giữa khoản thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ nhỏ hơn GTCL và chi phí thanh lý	1.356.358.408	-
- Các khoản phạt vi phạm hành chính	674.200.000	-
- Các khoản chi phí khác	14.056.357	15.509.026
Cộng	2.044.614.765	15.509.026
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(1.924.508.991)	2.298.378.670

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	173.834.628	234.209.996
Điều chỉnh	790.823.708	48.092.763
a) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	794.926.748	48.170.963
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	2.836.690	-
- Các khoản điều chỉnh tăng khác (chi phí không được trừ)	792.090.058	48.170.963
b) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	(4.103.040)	(78.200)
- Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	(45.300)	(78.200)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	(4.057.740)	-
Lỗ được chuyển	(964.658.336)	(282.302.772)
Thu nhập tính thuế	-	(13)
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	173.834.628	234.209.996
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	173.834.628	234.209.996
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.226.027	5.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13	43

VII. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5.473.640 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán/cổ phiếu có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

2. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Các khoản cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách cho các khách hàng vay tiền khi đã đủ điều kiện về nguyên tắc, đối tượng, hạn mức, thời hạn cho vay và mục đích sử dụng tiền vay được quy định trong pháp luật có liên quan và trong Quy trình nghiệp vụ do Công ty ban hành.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.2. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

3. RỦI RO THANH TOÁN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại kỳ kế toán năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đáng giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

5. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty năm 2019 là 1.296.406.925 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận môi giới và dịch vụ khách hàng, bộ phận kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Năm 2018			
Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Môi giới và dịch vụ khách hàng	9.091.475.242	9.806.820.270	(715.345.028)
Kinh doanh nguồn vốn	1.369.118.919	-	1.369.118.919
Tư vấn tài chính	6.727.272.727	4.222.785.417	2.504.487.310
Các bộ phận khác	56.974.553	645.909.730	(588.935.177)
Cộng	17.244.841.441	14.675.515.417	2.569.326.024

Năm 2019			
Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Môi giới và dịch vụ khách hàng	2.697.035.570	1.303.175.342	1.393.860.228
Tư vấn đầu tư chứng khoán	9.000.000.000	302.955.300	8.697.044.700
Kinh doanh nguồn vốn	2.792.603.323	-	2.792.603.323
Tư vấn tài chính	90.909.091	13.333.333	77.575.758
Các bộ phận khác	340.286.868	1.021.059.552	(680.772.684)
Cộng	14.920.834.852	2.640.523.527	12.280.311.325

7. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính.



Người lập và Kế toán trưởng
TRƯƠNG HUY BÌNH

Ngày 17 tháng 02 năm 2020



Đại diện theo pháp luật
LÊ MINH QUANG